Ký bởi: BỘ TÀI CHÍNH
Thời gian ký: 26/11/2026 17:39:06 +07:00

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 19128 /BTC-ĐTPT V/v thực hiện chế độ báo cáo nhanh theo tuần tình hình phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2026 - lũy kế đến hết ngày 19/11/2026	*Hà Nội, ngày 26 tháng 11 năm 2026*

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 659/VPCP-CĐS ngày 19/01/2026 của Văn phòng Chính phủ về việc triển khai bộ công cụ KPI theo dõi, giám sát giải ngân vốn đầu tư công, Bộ Tài chính báo cáo nhanh tình hình phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước (NSNN) - lũy kế đến hết ngày 19/11/2026 như sau:

1. Kế hoạch đầu tư công nguồn NSNN năm 2026:

1.1. Số vốn kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2026 đã được Quốc hội quyết định là **1.105.017,4 tỷ đồng.** Trên cơ sở số vốn đã được Quốc hội quyết định**, số vốn đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương** là **968.789,4**[1] **tỷ đồng**, bao gồm: vốn ngân sách trung ương (NSTW) là 319.368,7 tỷ đồng[2] và vốn ngân sách địa phương (NSĐP) là 649.420,7 tỷ đồng[3]. Tổng số vốn còn lại thuộc thẩm quyền của Chính phủ chưa giao (so với số Quốc hội quyết định) là **136.228** tỷ đồng (vốn NSTW)[4].

---

[1]Cập nhật theo Nghị quyết của Chính phủ ban hành số 337/NQ-CP ngày 24/10/2026 và Quyết định số 2074/QĐ-TTg ngày 30/10/2026 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh dự toán, kế hoạch đầu tư công nguồn NSTW năm 2026 của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương (điều chỉnh giảm kế hoạch của các đơn vị là 66.739,6 tỷ đồng để điều chỉnh tăng cho các đơn vị là 8.486,9 tỷ đồng và chuyển về kế hoạch NSTW Chính phủ chưa giao là 58.252,7 tỷ đồng); Nghị quyết số 344/NQ-CP ngày 28/10/2026 về bố trí dự toán chi tiết NSTW, phân bổ kế hoạch đầu tư công vốn NSTW năm 2026 (đợt 3) và Quyết định số 2185/QĐ-TTg ngày 11/11/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung dự toán chi NSTW kế hoạch đầu tư công vốn NSTW năm 2026 (đợt 5) cho các bộ, cơ quan trung ương và UBND các tỉnh, thành phố thực hiện các CTMTQG là 5.241 tỷ đồng.

[2]Trong đó có (i) **30.576,6** tỷ đồng bổ sung cho các địa phương để xây dựng trường học cho các xã biên giới theo Thông báo kết luận số 81-TB/TW của Bộ Chính trị; (ii) **210,2** tỷ đồng bổ sung lĩnh vực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số từ nguồn tăng thu NSTW năm 2024 được chuyển nguồn sang năm 2026; (iii) **20.341** tỷ đồng bổ sung thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

[3]Đối với kế hoạch vốn NSĐP, các địa phương chỉ thực hiện phân bổ theo quy định tại Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội; Quyết định số 2691/QĐ-TTg ngày 10/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ về phạm vi, đối tượng và nguyên tắc thực hiện tiết kiệm chi ngân sách nhà nước năm 2026 là **619.551,22** tỷ đồng. Số vốn còn lại là **30.675,4** tỷ đồng các địa phương thực hiện tiết kiệm để đầu tư công trình đường sắt Lào Cai- Hà Nội – Hải Phòng.

[4] Bao gồm: (i) 44.810,55 tỷ đồng sẽ bố trí cho các dự án khởi công mới sau khi đã đánh giá được hiệu quả đầu tư và được giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 – 2030; (ii) 4.658,9 tỷ đồng dự kiến bố trí cho các nhiệm vụ, dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG); (iii) 9.877,95 tỷ đồng dự kiến bố trí cho các nhiệm vụ, dự án khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số theo tổng hợp của Bộ Khoa học và

1.2. Kế hoạch vốn cân đối NSĐP năm 2026 các địa phương giao tăng so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (theo số liệu cập nhật trên Hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia (CSDLQG) về đầu tư công đến thời điểm báo cáo) là **61.837,7** tỷ đồng.

Như vậy, tổng kế hoạch giao năm 2026 đến thời điểm báo cáo (gồm: kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, kế hoạch vốn cân đối địa phương giao tăng) là **1.030.627,1** tỷ đồng.

1.3. Kế hoạch phân bổ:

- Tổng số vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã phân bổ chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án là **1.016.824,4** tỷ đồng (bao gồm: vốn NSTW là **306.594,5** tỷ đồng, vốn NSĐP là **710.230** tỷ đồng). Nếu không tính kế hoạch vốn cân đối NSĐP các địa phương giao tăng 61.837,7 tỷ đồng, tổng số vốn đã phân bổ chi tiết là **954.986,8** tỷ đồng, đạt **98,6%** kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao (bao gồm 5% tiết kiệm NSĐP cho đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng).

- Số vốn chưa phân bổ chi tiết là **13.802,7** tỷ đồng vốn NSTW (chiếm 1,4% kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao) của **06** bộ, cơ quan trung ương và **30** địa phương chưa phân bổ do: (i) Dự kiến giao cho các dự án khởi công mới chưa đủ thủ tục đầu tư[5]; (ii) Vốn chương trình mục tiêu quốc gia, các trường biên giới, vốn đầu tư công nguồn NSNN giao bổ sung kế hoạch cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chưa phân bổ chi tiết cho các dự án[6].

2. Về giải ngân vốn kế hoạch năm 2026:

2.1. Số giải ngân từ đầu năm đến hết ngày 19/11/2026 là **748.807,2** tỷ đồng, đạt **77,3%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

2.2. Số giải ngân từ đầu năm đến hết tuần trước (ngày 12/11/2026) là **730.006,4** tỷ đồng, đạt **75,4%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

Như vậy, số giải ngân phát sinh trong tuần 12/11/2026 – 19/11/2026 là **18.800,8** tỷ đồng[7].

2.3. Kết quả tính đến hết ngày **19/11/2026**[8], so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, có **07** bộ, cơ quan trung ương và **17** địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt từ mức bình quân chung cả nước, bao gồm:

- Bộ, cơ quan trung ương: Ngân hàng Chính sách xã hội; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC);

Công nghệ; (iv) 76.880,613 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm kế hoạch vốn năm 2026 của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để đưa về số vốn chưa phân bổ chi tiết thuộc thẩm quyền Chính phủ.

[5] Văn phòng Trung ương Đảng, Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

[6] Bộ Ngoại giao, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Lào Cai, Phú Thọ, Thái Nguyên, Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, thành phố Hà Nội, Bắc Ninh, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Thành phố Huế, Quảng Ngãi, Khánh Hòa, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Tây Ninh, Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Cà Mau.

[7] Số giải ngân phát sinh trong tuần 05/11/2026 -12/11/2026 là 12.845,1 tỷ đồng.

[8] Đánh giá kết quả của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương trên kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao không bao gồm 5% tiết kiệm NSĐP.

Ngân hàng Phát triển Việt Nam; Bộ Công thương; Bộ Quốc phòng; Bộ Công an

- Địa phương: Thành phố Bắc Ninh; Thành phố Hà Nội; Tỉnh Hà Tĩnh; Thành phố Hải Phòng; Tỉnh Thái Nguyên; Tỉnh Lào Cai; Thành phố Đà Nẵng; Thành phố Quảng Ninh; Tỉnh Tây Ninh; Tỉnh Điện Biên; Tỉnh Khánh Hòa; Tỉnh Nghệ An; Tỉnh Cà Mau; Tỉnh Đồng Tháp; Thành phố Đồng Nai; Thành phố Hồ Chí Minh; Tỉnh Thanh Hóa.

Một số bộ và địa phương có giá trị giải ngân lớn (lũy kế giải ngân trên 15 nghìn tỷ đồng) như:

+ Bộ Quốc phòng (**43,4** nghìn tỷ đồng), Bộ Công an (**35,1** nghìn tỷ đồng), Bộ Xây dựng (**20,8** nghìn tỷ đồng);

+ Thành phố Hà Nội (**128,9** nghìn tỷ đồng), Thành phố Hồ Chí Minh (**114,3** nghìn tỷ đồng), Thành phố Hải Phòng (**36,9** nghìn tỷ đồng), Tỉnh Hưng Yên (**29** nghìn tỷ đồng), Tỉnh Tây Ninh (**27,2** nghìn tỷ đồng), Thành phố Đồng Nai (**20,9** nghìn tỷ đồng), Tỉnh Ninh Bình (**18,9** nghìn tỷ đồng), Tỉnh An Giang (**18,2** nghìn tỷ đồng), Thành phố Quảng Ninh (**17,7** nghìn tỷ đồng), Thành phố Bắc Ninh (**16,3** nghìn tỷ đồng), Tỉnh Nghệ An (**15,7** nghìn tỷ đồng).

Còn **27** bộ, cơ quan trung ương và **17** địa phương có tỷ lệ giải ngân dưới bình quân chung cả nước; trong đó, **05** đơn vị có tỷ lệ giải ngân dưới 20%, trong đó có 01 đơn vị chưa giải ngân, bao gồm:

Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam (18,4%); Các dự án thành phần giải phóng mặt bằng do địa phương thực hiện của Dự án đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng (17,2%); Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (12,4%); Bộ Khoa học và Công nghệ (10,6%); Liên minh hợp tác xã Việt Nam (0%).

2.4. Nếu không tính 5% kế hoạch vốn đầu tư công NSĐP (tương đương 30.675,4 tỷ đồng) thực hiện tiết kiệm để dự kiến đầu tư cho đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, số giải ngân đến hết ngày 19/11/2026 của cả nước đạt **79,8%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (**938.114,1** tỷ đồng).

(Chi tiết theo các Phụ lục kèm theo)

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:
- Như trên,
- Phó TTgCP Nguyễn Văn Thắng (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Cổng TTĐTCP (để đăng tải);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, ĐVSN thuộc BCHTW Đảng;
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Các đơn vị: NSNN, HCSN, KTĐP, ĐCTC, VUI, KBNN, QLN, KHTC;
- Cục CNTT (để đăng tải lên Cổng TTĐT và Hệ thống thông tin và CSDLQG về đầu tư công);
- Lưu: VT, ĐTPT (5b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Tạ Anh Tuấn

Phụ lục I

TÌNH HÌNH PHÂN BỔ VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 ĐẾN HẾT NGÀY 19/11/2026

(Kèm theo công văn số: 19128/BTC-ĐTPT ngày 26 tháng 11 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026					Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 19/11/2026				Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	*Trong đó:* *5% cân đối NSĐP tiết kiệm*	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI: Tổng số	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI: Kế hoạch ĐP triển khai tăng so với KH TTgCP giao	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao (không bao gồm tiết kiệm 5% NSĐP)	
1	2	3=4+7	4	5	6	7	8	9=8/4	10=8/3	11=8/(4-5)	12
+	CẢ NƯỚC	1.030.627.101	968.789.431	30.675.380	1.016.824.445	61.837.670	748.807.158	77,3%	72,7%	79,8%	
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	188.264.140	188.264.140	-	187.363.559	-	124.971.205	66,4%	66,4%	66,4%	
1	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.275.000	4.275.000	-	4.275.000	-	4.275.000	100,0%	100,0%	100,0%	
2	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	190	190	-	190	-	190	100,0%	100,0%	100,0%	
3	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	3.800.000	3.800.000	-	3.800.000	-	3.800.000	100,0%	100,0%	100,0%	
4	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	847.400	847.400	-	847.400	-	847.400	100,0%	100,0%	100,0%	
5	Bộ Công thương	59.669	59.669	-	59.669	-	52.315	87,7%	87,7%	87,7%	
6	Bộ Quốc phòng	50.540.111	50.540.111	-	50.540.111	-	43.386.504	85,8%	85,8%	85,8%	Nếu không tính KHV mới được TTgCP giao bổ sung đầu tháng 11/2026 theo Quyết định số 2074/QĐ-TTg ngày 30/10/2026 là 793,571 tỷ đồng, tỷ lệ giải ngân của đơn vị đạt 87,2%
7	Bộ Công an	43.175.370	43.175.370	-	43.175.370	-	35.118.957	81,3%	81,3%	81,3%	
8	Kiểm toán Nhà nước	77.140	77.140	-	77.140	-	56.585	73,4%	73,4%	73,4%	
9	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	8.305.528	8.305.528	-	8.305.528	-	5.965.198	71,8%	71,8%	71,8%	
10	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.285.708	1.285.708	-	1.215.904	-	877.800	68,3%	68,3%	68,3%	Nếu không tính KHV mới được TTgCP giao bổ sung đầu tháng 11/2026 theo Quyết định số 2074/QĐ-TTg ngày 30/10/2026 là 69,804 tỷ đồng, tỷ lệ giải ngân của đơn vị đạt 72,2%
11	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	36.664	36.664	-	36.664	-	24.714	67,4%	67,4%	67,4%	
12	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	398.219	398.219	-	398.219	-	254.747	64,0%	64,0%	64,0%	
13	Bộ Nội vụ	166.369	166.369	-	166.369	-	95.914	57,7%	57,7%	57,7%	
14	Bộ Ngoại giao	155.299	155.299	-	154.479	-	88.916	57,3%	57,3%	57,3%	Nếu không tính KHV mới được TTgCP giao bổ sung đầu tháng 11/2026 theo Quyết định số 2074/QĐ-TTg ngày 30/10/2026 là 14,776 tỷ đồng, tỷ lệ giải ngân của đơn vị đạt 63,3%
15	Bộ Tư pháp	446.861	446.861	-	446.861	-	236.847	53,0%	53,0%	53,0%	
16	Bộ Tài chính	1.725.772	1.725.772	-	1.625.572	-	912.173	52,9%	52,9%	52,9%	
17	Đài Tiếng nói Việt Nam	7.600	7.600	-	7.600	-	3.790	49,9%	49,9%	49,9%	
18	Văn phòng Trung ương Đảng	4.708.739	4.708.739	-	3.983.182	-	2.327.227	49,4%	49,4%	49,4%	
19	Bộ Xây dựng	44.334.960	44.334.960	-	44.334.960	-	20.842.987	47,0%	47,0%	47,0%	
20	Tòa án nhân dân tối cao	463.964	463.964	-	463.964	-	216.020	46,6%	46,6%	46,6%	
21	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.309.701	1.309.701	-	1.309.701	-	587.230	44,8%	44,8%	44,8%	Nếu không tính KHV mới được TTgCP giao bổ sung đầu tháng 11/2026 theo Quyết định số 2074/QĐ-TTg ngày 30/10/2026 là 381,742 tỷ đồng, tỷ lệ giải ngân của đơn vị đạt 63,3%
22	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.237.107	1.237.107	-	1.233.107	-	549.129	44,4%	44,4%	44,4%	
23	Đài Truyền hình Việt Nam	4.650	4.650	-	4.650	-	2.061	44,3%	44,3%	44,3%	
24	Bộ Y tế	2.269.517	2.269.517	-	2.269.517	-	943.355	41,6%	41,6%	41,6%	
25	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	28.195	28.195	-	28.195	-	11.162	39,6%	39,6%	39,6%	
26	Thông tấn xã Việt Nam	71.695	71.695	-	71.695	-	28.156	39,3%	39,3%	39,3%	
27	Văn phòng Chính phủ	26.247	26.247	-	26.247	-	7.559	28,8%	28,8%	28,8%	
28	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	2.610.589	2.610.589	-	2.610.589	-	733.570	28,1%	28,1%	28,1%	Nếu không tính KHV mới được TTgCP giao bổ sung đầu tháng 11/2026 theo Quyết định số 2074/QĐ-TTg ngày 30/10/2026 là 569,829 tỷ đồng, tỷ lệ giải ngân của đơn vị đạt 36%
29	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	5.050	5.050	-	5.050	-	1.302	25,8%	25,8%	25,8%	
30	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.397.018	1.397.018	-	1.397.018	-	256.713	18,4%	18,4%	18,4%	
31	Các dự án thành phần giải phóng mặt bằng do địa phương thực hiện của Dự án đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng	13.846.896	13.846.896	-	13.846.896	-	2.388.425	17,2%	17,2%	17,2%	
32	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	603.853	603.853	-	603.853	-	74.833	12,4%	12,4%	12,4%	
33	Bộ Khoa học và Công nghệ	41.875	41.875	-	41.675	-	4.425	10,6%	10,6%	10,6%	

STT	Bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026					Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 19/11/2026				Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	*Trong đó:* *5% cân đối NSĐP tiết kiệm*	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI: Tổng số	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI: Kế hoạch ĐP triển khai tăng so với KH TTgCP giao	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao (không bao gồm tiết kiệm 5% NSĐP)	
1	2	3=4+7	4	5	6	7	8	9=8/4	10=8/3	11=8/(4-5)	12
34	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	1.184	1.184	-	1.184	-	-	0,0%	0,0%	0,0%	
II	**ĐỊA PHƯƠNG**	**842.362.961**	**780.525.291**	**30.675.380**	**829.460.886**	**61.837.670**	**623.835.953**	**79,9%**	**74,1%**	**83,2%**	
1	Thành phố Bắc Ninh	21.896.735	15.608.670	753.415	21.864.235	6.288.065	16.264.182	104,2%	74,3%	109,5%	
2	Thành phố Hà Nội	129.103.128	124.329.928	5.876.073	128.932.220	4.773.200	128.897.743	103,7%	99,8%	108,8%	
3	Tỉnh Hà Tĩnh	10.888.777	7.557.442	224.210	10.171.145	3.331.335	7.977.364	105,6%	73,3%	108,8%	
4	Thành phố Hải Phòng	46.150.294	38.756.443	1.755.644	46.150.294	7.393.851	36.856.179	95,1%	79,9%	99,6%	
5	Tỉnh Thái Nguyên	7.170.345	7.170.345	306.580	7.037.325	-	6.559.247	91,5%	91,5%	95,6%	Nếu không tính KHV mới được TTgCP giao bổ sung theo Quyết định số 2185/QĐ-TTg ngày 11/11/2026 là 123,1 tỷ đồng, tỷ lệ giải ngân của đơn vị đạt 97,3%
6	Tỉnh Lào Cai	11.984.912	9.408.942	321.625	11.437.012	2.575.970	8.382.680	89,1%	69,9%	92,2%	Nếu không tính KHV mới được TTgCP giao bổ sung theo Quyết định số 2185/QĐ-TTg ngày 11/11/2026 là 547,9 tỷ đồng, tỷ lệ giải ngân của đơn vị đạt 98,2%
7	Thành phố Đà Nẵng	16.616.615	16.616.615	488.910	16.616.615	-	14.846.481	89,3%	89,3%	92,1%	
8	Thành phố Quảng Ninh	33.686.345	20.543.600	1.022.380	33.686.345	13.142.745	17.681.171	86,1%	52,5%	90,6%	
9	Tỉnh Tây Ninh	32.286.300	31.191.195	880.391	32.158.700	1.095.105	27.169.678	87,1%	84,2%	89,6%	
10	Tỉnh Điện Biên	5.401.848	5.104.498	52.170	5.235.048	297.350	4.442.296	87,0%	82,2%	87,9%	Nếu không tính KHV mới được TTgCP giao bổ sung theo Quyết định số 2185/QĐ-TTg ngày 11/11/2026 là 166,8 tỷ đồng, tỷ lệ giải ngân của đơn vị đạt 91%
11	Tỉnh Khánh Hòa	15.864.212	15.864.212	659.375	15.582.554	-	12.982.994	81,8%	81,8%	85,4%	
12	Tỉnh Nghệ An	21.156.467	18.856.275	394.770	20.047.620	2.300.192	15.692.837	83,2%	74,2%	85,0%	Nếu không tính KHV mới được TTgCP giao bổ sung đầu tháng 11/2026 theo Quyết định số 2185/QĐ-TTg ngày 30/10/2026 là 1.014,370 tỷ đồng, tỷ lệ giải ngân của đơn vị đạt 90%
13	Tỉnh Cà Mau	9.520.296	7.973.273	304.994	9.147.276	1.547.023	6.227.347	78,1%	65,4%	81,2%	Nếu không tính KHV mới được TTgCP giao bổ sung đầu tháng 11/2026 theo Quyết định số 2074/QĐ-TTg ngày 30/10/2026 và số 2185/QĐ-TTg ngày 11/11/2026 là 373,02 tỷ đồng, tỷ lệ giải ngân của đơn vị đạt 85,4%
14	Tỉnh Đồng Tháp	12.177.107	11.480.707	429.920	11.996.407	696.400	8.948.623	77,9%	73,5%	81,0%	
15	Thành phố Đồng Nai	27.162.382	27.162.382	1.216.897	27.162.382	-	20.873.197	76,8%	76,8%	80,5%	
16	Thành phố Hồ Chí Minh	148.427.866	148.427.866	6.297.843	147.599.166	-	114.316.953	77,0%	77,0%	80,4%	
17	Tỉnh Thanh Hóa	16.015.286	16.015.286	645.785	15.515.269	-	12.329.836	77,0%	77,0%	80,2%	
18	Tỉnh Tuyên Quang	7.323.820	7.302.229	150.209	7.123.293	21.591	5.597.373	76,7%	76,4%	78,3%	
19	Tỉnh Lai Châu	4.244.728	4.186.232	41.903	4.169.228	58.496	3.109.086	74,3%	73,2%	75,0%	Nếu không tính KHV mới được TTgCP giao bổ sung đầu tháng 11/2026 theo Quyết định số 2185/QĐ-TTg ngày 30/10/2026 là 75,5 tỷ đồng, tỷ lệ giải ngân của đơn vị đạt 76,4%
20	Tỉnh Lạng Sơn	7.208.587	4.648.222	84.095	6.114.424	2.560.365	3.417.285	73,5%	47,4%	74,9%	
21	Tỉnh Phú Thọ	21.367.514	19.341.114	853.800	21.326.094	2.026.400	13.402.626	69,3%	62,7%	72,5%	
22	Tỉnh Lâm Đồng	16.387.097	15.393.497	591.082	16.345.477	993.600	10.597.420	68,8%	64,7%	71,6%	
23	Tỉnh Hưng Yên	43.488.480	43.488.480	2.094.989	43.071.700	-	28.991.713	66,7%	66,7%	70,0%	
24	Tỉnh Vĩnh Long	14.063.751	13.784.576	521.500	13.814.991	279.175	9.231.524	67,0%	65,6%	69,6%	
25	Tỉnh Quảng Trị	7.438.552	7.241.200	195.020	5.885.722	197.352	4.866.124	67,2%	65,4%	69,1%	Nếu không tính KHV mới được TTgCP giao bổ sung theo Quyết định số 2185/QĐ-TTg ngày 11/11/2026 là 587,12 tỷ đồng, tỷ lệ giải ngân của đơn vị đạt 75,3%
26	Tỉnh Sơn La	5.103.792	5.103.792	91.880	4.909.597	-	3.454.015	67,7%	67,7%	68,9%	
27	Tỉnh Quảng Ngãi	8.145.330	8.092.970	293.045	7.772.441	52.360	5.244.210	64,8%	64,4%	67,2%	
28	Thành phố Cần Thơ	19.658.223	19.658.223	601.492	19.416.597	-	12.724.862	64,7%	64,7%	66,8%	
29	Tỉnh Đắk Lắk	9.449.275	9.259.550	314.105	8.871.819	189.725	5.970.299	64,5%	63,2%	66,7%	Nếu không tính KHV mới được TTgCP giao bổ sung theo Quyết định số 2185/QĐ-TTg ngày 11/11/2026 là 343,12 tỷ đồng, tỷ lệ giải ngân của đơn vị đạt 68,6%
30	Tỉnh Gia Lai	24.201.186	21.364.016	587.445	23.715.566	2.837.170	13.454.084	63,0%	55,6%	64,8%	Nếu không tính KHV mới được TTgCP giao bổ sung đầu tháng 11/2026 theo Quyết định số 2074/QĐ-TT ngày 30/10/2026 và số 2185/QĐ-TTg ngày 11/11/2026 là 6.485,620 tỷ đồng, tỷ lệ giải ngân của đơn vị đạt 94,1%
31	Tỉnh An Giang	28.931.624	28.931.624	737.878	28.508.365	-	18.166.610	62,8%	62,8%	64,4%	
32	Thành phố Huế	6.454.717	6.454.717	211.424	6.103.889	-	3.775.360	58,5%	58,5%	60,5%	Nếu không tính KHV mới được TTgCP giao bổ sung theo Quyết định số 2185/QĐ-TTg ngày 11/11/2026 là 197,75 tỷ đồng, tỷ lệ giải ngân của đơn vị đạt 62,5%
33	Tỉnh Ninh Bình	43.995.134	35.234.934	1.621.866	43.936.934	8.760.200	18.893.291	53,6%	42,9%	56,2%	

STT	Bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026					Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 19/11/2026				Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	*Trong đó:*	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao (không bao gồm tiết kiệm 5% NSĐP)	
				5% cân đối NSĐP tiết kiệm	Tổng số	Kế hoạch ĐP triển khai tăng so với KH TTgCP giao					
1	2	3=4+7	4	5	6	7	8	9=8/4	10=8/3	11=8/(4-5)	12
34	Tỉnh Cao Bằng	9.392.236	8.972.236	52.665	8.035.136	420.000	2.491.261	27,8%	26,5%	27,9%	

Phụ lục II

TÌNH HÌNH PHÂN BỔ VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026

ĐẾN HẾT NGÀY 19/11/2026

(Kèm theo công văn số: 19128 /BTC-ĐTPT ngày 26 tháng 11 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 19/11/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
	CẢ NƯỚC	**1.030.627.101**	**968.789.431**	**1.016.824.445**	**61.837.670**	**748.807.158**	**77,3%**	**72,7%**
	VỐN TRONG NƯỚC	**1.013.171.971**	**951.334.301**	**999.528.515**	**61.837.670**	**742.347.929**	**78,0%**	**73,3%**
	VỐN NƯỚC NGOÀI	**17.455.130**	**17.455.130**	**17.295.930**	-	**6.459.230**	**37,0%**	**37,0%**
A	**VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**711.258.377**	**649.420.707**	**710.229.971**	**61.837.670**	**554.043.819**	**85,3%**	**77,9%**
B	**VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**	**319.368.724**	**319.368.724**	**306.594.474**	-	**194.763.339**	**61,0%**	**61,0%**
1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	299.027.670	299.027.670	293.483.893	-	191.995.390	64,2%	64,2%
	Vốn trong nước	*281.572.540*	*281.572.540*	*276.187.963*	-	*185.536.161*	*65,9%*	*65,9%*
	Vốn nước ngoài	*17.455.130*	*17.455.130*	*17.295.930*	-	*6.459.230*	*37,0%*	*37,0%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	20.341.054	20.341.054	13.110.581	-	2.767.949	13,6%	13,6%
	Vốn trong nước	*20.341.054*	*20.341.054*	*13.110.581*	-	*2.767.949*	*13,6%*	*13,6%*
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	188.264.140	188.264.140	187.363.559	-	124.971.205	66,4%	66,4%
	VỐN TRONG NƯỚC	**181.152.339**	**181.152.339**	**180.251.758**	-	**121.930.859**	**67,3%**	**67,3%**
	VỐN NƯỚC NGOÀI	**7.111.801**	**7.111.801**	**7.111.801**	-	**3.040.346**	**42,8%**	**42,8%**
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	184.660.140	184.660.140	183.763.559	-	124.169.329	67,2%	67,2%
	Vốn trong nước	*177.548.339*	*177.548.339*	*176.651.758*	-	*121.128.983*	*68,2%*	*68,2%*
	Vốn nước ngoài	*7.111.801*	*7.111.801*	*7.111.801*	-	*3.040.346*	*42,8%*	*42,8%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	3.604.000	3.604.000	3.600.000	-	801.876	22,2%	22,2%
	Vốn trong nước	*3.604.000*	*3.604.000*	*3.600.000*	-	*801.876*	*22,2%*	*22,2%*
	Tòa án nhân dân tối cao	**463.964**	**463.964**	**463.964**	-	**216.020**	**46,6%**	**46,6%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	463.964	463.964	463.964	-	216.020	46,6%	46,6%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	463.964	463.964	463.964	-	216.020	46,6%	46,6%
	Vốn trong nước	*463.964*	*463.964*	*463.964*	-	*216.020*	*46,6%*	*46,6%*
	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	**398.219**	**398.219**	**398.219**	-	**254.747**	**64,0%**	**64,0%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	398.219	398.219	398.219	-	254.747	64,0%	64,0%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	398.219	398.219	398.219	-	254.747	64,0%	64,0%
	Vốn trong nước	*398.219*	*398.219*	*398.219*	-	*254.747*	*64,0%*	*64,0%*
	Văn phòng Chính phủ	**26.247**	**26.247**	**26.247**	-	**7.559**	**28,8%**	**28,8%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	26.247	26.247	26.247	-	7.559	28,8%	28,8%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	26.247	26.247	26.247	-	7.559	28,8%	28,8%
	Vốn trong nước	*26.247*	*26.247*	*26.247*	-	*7.559*	*28,8%*	*28,8%*
	Bộ Công an	**43.175.370**	**43.175.370**	**43.175.370**	-	**35.118.957**	**81,3%**	**81,3%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	43.175.370	43.175.370	43.175.370	-	35.118.957	81,3%	81,3%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	39.811.000	39.811.000	39.811.000	-	34.317.081	86,2%	86,2%
	Vốn trong nước	*39.811.000*	*39.811.000*	*39.811.000*	-	*34.317.081*	*86,2%*	*86,2%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	3.364.370	3.364.370	3.364.370	-	801.876	23,8%	23,8%
	Vốn trong nước	*3.364.370*	*3.364.370*	*3.364.370*	-	*801.876*	*23,8%*	*23,8%*
	Bộ Quốc phòng	**50.540.111**	**50.540.111**	**50.540.111**	-	**43.386.504**	**85,8%**	**85,8%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	49.746.540	49.746.540	49.746.540	-	43.386.504	87,2%	87,2%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	793.571	793.571	793.571	-	-	0,00%	0,00%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	50.304.481	50.304.481	50.304.481	-	43.386.504	86,2%	86,2%
	Vốn trong nước	*49.510.910*	*49.510.910*	*49.510.910*	-	*43.386.504*	*87,6%*	*87,6%*
	Vốn nước ngoài	793.571	793.571	793.571	-	-	0,00%	0,00%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	235.630	235.630	235.630	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	*235.630*	*235.630*	*235.630*	-	-	*0,0%*	*0,0%*
	Bộ Ngoại giao	**155.299**	**155.299**	**154.479**	-	**88.916**	**57,3%**	**57,3%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	115.276	115.276	114.456	-	58.475	50,7%	50,7%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	40.023	40.023	40.023	-	30.441	76,1%	76,1%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	155.299	155.299	154.479	-	88.916	57,3%	57,3%
	Vốn trong nước	*115.276*	*115.276*	*114.456*	-	*58.475*	*50,7%*	*50,7%*
	Vốn nước ngoài	*40.023*	*40.023*	*40.023*	-	*30.441*	*76,1%*	*76,1%*
	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	**8.305.528**	**8.305.528**	**8.305.528**	-	**5.965.198**	**71,8%**	**71,8%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	8.055.796	8.055.796	8.055.796	-	5.876.572	72,9%	72,9%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	249.732	249.732	249.732	-	88.626	35,5%	35,5%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	8.305.528	8.305.528	8.305.528	-	5.965.198	71,8%	71,8%
	Vốn trong nước	*8.055.796*	*8.055.796*	*8.055.796*	-	*5.876.572*	*72,9%*	*72,9%*
	Vốn nước ngoài	*249.732*	*249.732*	*249.732*	-	*88.626*	*35,5%*	*35,5%*
	Bộ Tư pháp	**446.861**	**446.861**	**446.861**	-	**236.847**	**53,0%**	**53,0%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	446.861	446.861	446.861	-	236.847	53,0%	53,0%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	446.861	446.861	446.861	-	236.847	53,0%	53,0%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 19/11/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
	Vốn trong nước	*446.861*	*446.861*	*446.861*	-	*236.847*	*53,0%*	*53,0%*
	Bộ Công thương	**59.669**	**59.669**	**59.669**	-	**52.315**	**87,7%**	**87,7%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	59.669	59.669	59.669	-	52.315	87,7%	87,7%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	59.669	59.669	59.669	-	52.315	87,7%	87,7%
	Vốn trong nước	*59.669*	*59.669*	*59.669*	-	*52.315*	*87,7%*	*87,7%*
	Bộ Khoa học và Công nghệ	**41.875**	**41.875**	**41.675**	-	**4.425**	**10,6%**	**10,6%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	41.875	41.875	41.675	-	4.425	10,6%	10,6%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	41.875	41.875	41.675	-	4.425	10,6%	10,6%
	Vốn trong nước	*41.875*	*41.875*	*41.675*	-	*4.425*	*10,6%*	*10,6%*
	Bộ Tài chính	**1.725.772**	**1.725.772**	**1.625.572**	-	**912.173**	**52,9%**	**52,9%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	1.725.772	1.725.772	1.625.572	-	912.173	52,9%	52,9%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.725.772	1.725.772	1.625.572	-	912.173	52,9%	52,9%
	Vốn trong nước	*1.725.772*	*1.725.772*	*1.625.572*	-	*912.173*	*52,9%*	*52,9%*
	Bộ Xây dựng	**44.334.960**	**44.334.960**	**44.334.960**	-	**20.842.987**	**47,0%**	**47,0%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	41.474.161	41.474.161	41.474.161	-	19.073.730	46,0%	46,0%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	2.860.799	2.860.799	2.860.799	-	1.769.257	61,8%	61,8%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	44.334.960	44.334.960	44.334.960	-	20.842.987	47,0%	47,0%
	Vốn trong nước	*41.474.161*	*41.474.161*	*41.474.161*	-	*19.073.730*	*46,0%*	*46,0%*
	Vốn nước ngoài	*2.860.799*	*2.860.799*	*2.860.799*	-	*1.769.257*	*61,8%*	*61,8%*
	Bộ Giáo dục và Đào tạo	**1.285.708**	**1.285.708**	**1.215.904**	-	**877.800**	**68,3%**	**68,3%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	715.114	715.114	645.310	-	608.751	85,1%	85,1%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	570.594	570.594	570.594	-	269.049	47,2%	47,2%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.285.708	1.285.708	1.215.904	-	877.800	68,3%	68,3%
	Vốn trong nước	*715.114*	*715.114*	*645.310*	-	*608.751*	*85,1%*	*85,1%*
	Vốn nước ngoài	*570.594*	*570.594*	*570.594*	-	*269.049*	*47,2%*	*47,2%*
	Bộ Y tế	**2.269.517**	**2.269.517**	**2.269.517**	-	**943.355**	**41,6%**	**41,6%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	2.183.763	2.183.763	2.183.763	-	917.797	42,0%	42,0%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	85.754	85.754	85.754	-	25.558	29,8%	29,8%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.269.517	2.269.517	2.269.517	-	943.355	41,6%	41,6%
	Vốn trong nước	*2.183.763*	*2.183.763*	*2.183.763*	-	*917.797*	*42,0%*	*42,0%*
	Vốn nước ngoài	*85.754*	*85.754*	*85.754*	-	*25.558*	*29,8%*	*29,8%*
	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	**1.237.107**	**1.237.107**	**1.233.107**	-	**549.129**	**44,4%**	**44,4%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	1.237.107	1.237.107	1.233.107	-	549.129	44,4%	44,4%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.233.107	1.233.107	1.233.107	-	549.129	44,5%	44,5%
	Vốn trong nước	*1.233.107*	*1.233.107*	*1.233.107*	-	*549.129*	*44,5%*	*44,5%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	4.000	4.000	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	*4.000*	*4.000*	-	-	-	*0,0%*	*0,0%*
	Bộ Nội vụ	**166.369**	**166.369**	**166.369**	-	**95.914**	**57,7%**	**57,7%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	166.369	166.369	166.369	-	95.914	57,7%	57,7%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	166.369	166.369	166.369	-	95.914	57,7%	57,7%
	Vốn trong nước	*166.369*	*166.369*	*166.369*	-	*95.914*	*57,7%*	*57,7%*
	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	**190**	**190**	**190**	-	**190**	**100,0%**	**100,0%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	190	190	190	-	190	100,0%	100,0%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	190	190	190	-	190	100,0%	100,0%
	Vốn trong nước	*190*	*190*	*190*	-	*190*	*100,0%*	*100,0%*
	Kiểm toán Nhà nước	**77.140**	**77.140**	**77.140**	-	**56.585**	**73,4%**	**73,4%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	77.140	77.140	77.140	-	56.585	73,4%	73,4%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	77.140	77.140	77.140	-	56.585	73,4%	73,4%
	Vốn trong nước	*77.140*	*77.140*	*77.140*	-	*56.585*	*73,4%*	*73,4%*
	Đài Tiếng nói Việt Nam	**7.600**	**7.600**	**7.600**	-	**3.790**	**49,9%**	**49,9%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	7.600	7.600	7.600	-	3.790	49,9%	49,9%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	7.600	7.600	7.600	-	3.790	49,9%	49,9%
	Vốn trong nước	*7.600*	*7.600*	*7.600*	-	*3.790*	*49,9%*	*49,9%*
	Đài Truyền hình Việt Nam	**4.650**	**4.650**	**4.650**	-	**2.061**	**44,3%**	**44,3%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.650	4.650	4.650	-	2.061	44,3%	44,3%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.650	4.650	4.650	-	2.061	44,3%	44,3%
	Vốn trong nước	*4.650*	*4.650*	*4.650*	-	*2.061*	*44,3%*	*44,3%*
	Thông tấn xã Việt Nam	**71.695**	**71.695**	**71.695**	-	**28.156**	**39,3%**	**39,3%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	71.695	71.695	71.695	-	28.156	39,3%	39,3%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	71.695	71.695	71.695	-	28.156	39,3%	39,3%
	Vốn trong nước	*71.695*	*71.695*	*71.695*	-	*28.156*	*39,3%*	*39,3%*
	Đại học Quốc gia Hà Nội	**1.309.701**	**1.309.701**	**1.309.701**	-	**587.230**	**44,8%**	**44,8%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	713.984	713.984	713.984	-	279.485	39,1%	39,1%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	595.717	595.717	595.717	-	307.745	51,7%	51,7%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.309.701	1.309.701	1.309.701	-	587.230	44,8%	44,8%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 19/11/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
	Vốn trong nước	*713.984*	*713.984*	*713.984*	-	*279.485*	*39,1%*	*39,1%*
	Vốn nước ngoài	*595.717*	*595.717*	*595.717*	-	*307.745*	*51,7%*	*51,7%*
	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	**36.664**	**36.664**	**36.664**	-	**24.714**	**67,4%**	**67,4%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	36.664	36.664	36.664	-	24.714	67,4%	67,4%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	36.664	36.664	36.664	-	24.714	67,4%	67,4%
	Vốn trong nước	*36.664*	*36.664*	*36.664*	-	*24.714*	*67,4%*	*67,4%*
	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	**1.397.018**	**1.397.018**	**1.397.018**	-	**256.713**	**18,4%**	**18,4%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	397.018	397.018	397.018	-	156.083	39,3%	39,3%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	100.630	10,1%	10,1%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.397.018	1.397.018	1.397.018	-	256.713	18,4%	18,4%
	Vốn trong nước	*397.018*	*397.018*	*397.018*	-	*156.083*	*39,3%*	*39,3%*
	Vốn nước ngoài	*1.000.000*	*1.000.000*	*1.000.000*	-	*100.630*	*10,1%*	*10,1%*
	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	**1.184**	**1.184**	**1.184**	-	-	**0,0%**	**0,0%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	1.184	1.184	1.184	-	-	0,0%	0,0%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.184	1.184	1.184	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	*1.184*	*1.184*	*1.184*	-	-	*0,0%*	*0,0%*
	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	**603.853**	**603.853**	**603.853**	-	**74.833**	**12,4%**	**12,4%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	603.853	603.853	603.853	-	74.833	12,4%	12,4%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	603.853	603.853	603.853	-	74.833	12,4%	12,4%
	Vốn trong nước	*603.853*	*603.853*	*603.853*	-	*74.833*	*12,4%*	*12,4%*
	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	**2.610.589**	**2.610.589**	**2.610.589**	-	**733.570**	**28,1%**	**28,1%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	1.694.978	1.694.978	1.694.978	-	284.531	16,8%	16,8%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	915.611	915.611	915.611	-	449.039	49,0%	49,0%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.610.589	2.610.589	2.610.589	-	733.570	28,1%	28,1%
	Vốn trong nước	*1.694.978*	*1.694.978*	*1.694.978*	-	*284.531*	*16,8%*	*16,8%*
	Vốn nước ngoài	*915.611*	*915.611*	*915.611*	-	*449.039*	*49,0%*	*49,0%*
	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	**5.050**	**5.050**	**5.050**	-	**1.302**	**25,8%**	**25,8%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	5.050	5.050	5.050	-	1.302	25,8%	25,8%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.050	5.050	5.050	-	1.302	25,8%	25,8%
	Vốn trong nước	*5.050*	*5.050*	*5.050*	-	*1.302*	*25,8%*	*25,8%*
	Văn phòng Trung ương Đảng	**4.708.739**	**4.708.739**	**3.983.182**	-	**2.327.227**	**49,4%**	**49,4%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.708.739	4.708.739	3.983.182	-	2.327.227	49,4%	49,4%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.708.739	4.708.739	3.983.182	-	2.327.227	49,4%	49,4%
	Vốn trong nước	*4.708.739*	*4.708.739*	*3.983.182*	-	*2.327.227*	*49,4%*	*49,4%*
	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	**28.195**	**28.195**	**28.195**	-	**11.162**	**39,6%**	**39,6%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	28.195	28.195	28.195	-	11.162	39,6%	39,6%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	28.195	28.195	28.195	-	11.162	39,6%	39,6%
	Vốn trong nước	*28.195*	*28.195*	*28.195*	-	*11.162*	*39,6%*	*39,6%*
	Ngân hàng Chính sách xã hội	**4.275.000**	**4.275.000**	**4.275.000**	-	**4.275.000**	**100,0%**	**100,0%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	4.275.000	100,0%	100,0%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	4.275.000	100,0%	100,0%
	Vốn trong nước	*4.275.000*	*4.275.000*	*4.275.000*	-	*4.275.000*	*100,0%*	*100,0%*
	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	**847.400**	**847.400**	**847.400**	-	**847.400**	**100,0%**	**100,0%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	847.400	847.400	847.400	-	847.400	100,0%	100,0%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	847.400	847.400	847.400	-	847.400	100,0%	100,0%
	Vốn trong nước	*847.400*	*847.400*	*847.400*	-	*847.400*	*100,0%*	*100,0%*
	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	**3.800.000**	**3.800.000**	**3.800.000**	-	**3.800.000**	**100,0%**	**100,0%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	3.800.000	100,0%	100,0%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	3.800.000	100,0%	100,0%
	Vốn trong nước	*3.800.000*	*3.800.000*	*3.800.000*	-	*3.800.000*	*100,0%*	*100,0%*
	Các dự án thành phần giải phóng mặt bằng do địa phương thực hiện của Dự án đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng	**13.846.896**	**13.846.896**	**13.846.896**	-	**2.388.425**	**17,2%**	**17,2%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	13.846.896	13.846.896	13.846.896	-	2.388.425	17,2%	17,2%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	13.846.896	13.846.896	13.846.896	-	2.388.425	17,2%	17,2%
	Vốn trong nước	*13.846.896*	*13.846.896*	*13.846.896*	-	*2.388.425*	*17,2%*	*17,2%*
II	**ĐỊA PHƯƠNG**	**842.362.961**	**780.525.291**	**829.460.886**	**61.837.670**	**623.835.953**	**79,9%**	**74,1%**
	VỐN TRONG NƯỚC	832.019.632	770.181.962	819.276.757	61.837.670	620.417.069	80,6%	74,6%
	VỐN NƯỚC NGOÀI	10.343.329	10.343.329	10.184.129	-	3.418.883	33,1%	33,1%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**711.258.377**	**649.420.707**	**710.229.971**	**61.837.670**	**554.043.819**	**85,3%**	**77,9%**

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 19/11/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	131.104.584	131.104.584	119.230.915	-	69.792.133	53,2%	53,2%
	Vốn trong nước	*120.761.255*	*120.761.255*	*109.046.786*	-	*66.373.250*	*55,0%*	*55,0%*
	Vốn nước ngoài	*10.343.329*	*10.343.329*	*10.184.129*	-	*3.418.883*	*33,1%*	*33,1%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	114.367.530	114.367.530	109.720.334	-	67.826.061	59,3%	59,3%
	Vốn trong nước	*104.024.201*	*104.024.201*	*99.536.205*	-	*64.407.177*	*61,9%*	*61,9%*
	Vốn nước ngoài	*10.343.329*	*10.343.329*	*10.184.129*	-	*3.418.883*	*33,1%*	*33,1%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	16.737.054	16.737.054	9.510.581	-	1.966.073	11,7%	11,7%
	Vốn trong nước	*16.737.054*	*16.737.054*	*9.510.581*	-	*1.966.073*	*11,7%*	*11,7%*
	Tỉnh Tuyên Quang	**7.323.820**	**7.302.229**	**7.123.293**	**21.591**	**5.597.373**	**76,7%**	**76,4%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	6.861.120	6.839.529	6.660.593	21.591	5.350.646	78,2%	78,0%
+	**VỐN NƯỚC NGOÀI**	462.700	462.700	462.700	-	246.727	53,3%	53,3%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**3.126.400**	3.104.809	**3.126.400**	**21.591**	**2.768.608**	**89,2%**	**88,6%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	4.197.420	4.197.420	3.996.893	-	2.828.766	67,4%	67,4%
	Vốn trong nước	*3.734.720*	*3.734.720*	*3.534.193*	-	2.582.038	*69,1%*	*69,1%*
	Vốn nước ngoài	*462.700*	*462.700*	*462.700*	-	246.727	*53,3%*	*53,3%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.416.873	3.416.873	3.416.873	-	**2.793.609**	**81,8%**	**81,8%**
	Vốn trong nước	*2.954.173*	*2.954.173*	*2.954.173*	-	2.546.882	*86,2%*	*86,2%*
	Vốn nước ngoài	*462.700*	*462.700*	*462.700*	-	246.727	*53,3%*	*53,3%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	780.547	780.547	580.020	-	**35.156**	**4,5%**	**4,5%**
	Vốn trong nước	*780.547*	*780.547*	*580.020*	-	35.156	*4,5%*	*4,5%*
	Tỉnh Cao Bằng	**9.392.236**	**8.972.236**	**8.035.136**	**420.000**	**2.491.261**	**27,8%**	**26,5%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	9.392.236	8.972.236	8.035.136	420.000	2.491.261	27,8%	26,5%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**1.503.300**	**1.083.300**	**1.503.300**	**420.000**	**1.201.838**	**110,9%**	**79,9%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	7.888.936	7.888.936	6.531.836	-	1.289.422	16,3%	16,3%
	Vốn trong nước	*7.888.936*	*7.888.936*	*6.531.836*	-	*1.289.422*	*16,3%*	*16,3%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	7.474.648	7.474.648	6.147.148	-	1.118.269	15,0%	15,0%
	Vốn trong nước	*7.474.648*	*7.474.648*	*6.147.148*	-	*1.118.269*	*15,0%*	*15,0%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	414.288	414.288	384.688	-	171.153	41,3%	41,3%
	Vốn trong nước	*414.288*	*414.288*	*384.688*	-	*171.153*	*41,3%*	*41,3%*
	Tỉnh Lạng Sơn	**7.208.587**	**4.648.222**	**6.114.424**	**2.560.365**	**3.417.285**	**73,5%**	**47,4%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	7.163.488	4.603.123	6.069.325	2.560.365	3.417.285	74,2%	47,7%
+	**VỐN NƯỚC NGOÀI**	45.099	45.099	45.099	-	-	0,0%	0,0%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**4.299.782**	**1.739.417**	**4.299.782**	**2.560.365**	**2.416.839**	**138,9%**	**56,2%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	2.908.805	2.908.805	1.814.642	-	1.000.445	34,4%	34,4%
	Vốn trong nước	*2.863.706*	*2.863.706*	*1.769.543*	-	*1.000.445*	*34,9%*	*34,9%*
	Vốn nước ngoài	*45.099*	*45.099*	*45.099*	-	-	*0,0%*	*0,0%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.529.621	2.529.621	1.615.982	-	990.079	39,1%	39,1%
	Vốn trong nước	*2.484.522*	*2.484.522*	*1.570.883*	-	*990.079*	*39,8%*	*39,8%*
	Vốn nước ngoài	*45.099*	*45.099*	*45.099*	-	-	*0,0%*	*0,0%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	379.184	379.184	198.660	-	10.366	2,7%	2,7%
	Vốn trong nước	*379.184*	*379.184*	*198.660*	-	*10.366*	*2,7%*	*2,7%*
	Tỉnh Lào Cai	**11.984.912**	**9.408.942**	**11.437.012**	**2.575.970**	**8.382.680**	**89,1%**	**69,9%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	11.580.539	9.004.569	11.032.639	2.575.970	8.300.585	92,2%	71,7%
+	**VỐN NƯỚC NGOÀI**	404.373	404.373	404.373	-	82.095	20,3%	20,3%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**9.426.670**	**6.850.700**	**9.426.670**	**2.575.970**	**7.412.101**	**108,2%**	**78,6%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	2.558.242	2.558.242	2.010.342	-	970.579	37,9%	37,9%
	Vốn trong nước	*2.153.869*	*2.153.869*	*1.605.969*	-	*888.484*	*41,3%*	*41,3%*
	Vốn nước ngoài	*404.373*	*404.373*	*404.373*	-	*82.095*	*20,3%*	*20,3%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.515.568	1.515.568	1.515.568	-	875.028	57,7%	57,7%
	Vốn trong nước	*1.111.195*	*1.111.195*	*1.111.195*	-	*792.933*	*71,4%*	*71,4%*
	Vốn nước ngoài	*404.373*	*404.373*	*404.373*	-	*82.095*	*20,3%*	*20,3%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.042.674	1.042.674	494.774	-	95.551	9,2%	9,2%
	Vốn trong nước	*1.042.674*	*1.042.674*	*494.774*	-	*95.551*	*9,2%*	*9,2%*
	Tỉnh Thái Nguyên	**7.170.345**	**7.170.345**	**7.037.325**	-	**6.559.247**	**91,5%**	**91,5%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	6.771.934	6.771.934	6.638.914	-	6.518.815	96,3%	96,3%
+	**VỐN NƯỚC NGOÀI**	398.411	398.411	398.411	-	40.432	10,1%	10,1%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**6.186.400**	**6.186.400**	**6.186.400**	-	**6.379.436**	**103,1%**	**103,1%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	983.945	983.945	850.925	-	179.811	18,3%	18,3%
	Vốn trong nước	*585.534*	*585.534*	*452.514*	-	*139.380*	*23,8%*	*23,8%*
	Vốn nước ngoài	*398.411*	*398.411*	*398.411*	-	*40.432*	*10,1%*	*10,1%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	398.411	398.411	398.411	-	40.432	10,1%	10,1%
	Vốn nước ngoài	*398.411*	*398.411*	*398.411*	-	*40.432*	*10,1%*	*10,1%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	585.534	585.534	452.514	-	139.380	23,8%	23,8%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 19/11/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
	Vốn trong nước	*585.534*	*585.534*	*452.514*	-	*139.380*	*23,8%*	*23,8%*
	Tỉnh Phú Thọ	**21.367.514**	**19.341.114**	**21.326.094**	**2.026.400**	**13.402.626**	**69,3%**	**62,7%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	20.869.974	18.843.574	20.828.554	2.026.400	13.246.512	70,3%	63,5%
+	**VỐN NƯỚC NGOÀI**	497.540	497.540	497.540	-	156.114	31,4%	31,4%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**19.252.400**	**17.226.000**	**19.252.400**	**2.026.400**	**12.926.372**	**75,0%**	**67,1%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	2.115.114	2.115.114	2.073.694	-	476.254	22,5%	22,5%
	Vốn trong nước	*1.617.574*	*1.617.574*	*1.576.154*	-	*320.140*	*19,8%*	*19,8%*
	Vốn nước ngoài	*497.540*	*497.540*	*497.540*	-	*156.114*	*31,4%*	*31,4%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.400.040	1.400.040	1.400.040	-	376.395	26,9%	26,9%
	Vốn trong nước	*902.500*	*902.500*	*902.500*	-	*220.281*	*24,4%*	*24,4%*
	Vốn nước ngoài	*497.540*	*497.540*	*497.540*	-	*156.114*	*31,4%*	*31,4%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	715.074	715.074	673.654	-	99.859	14,0%	14,0%
	Vốn trong nước	*715.074*	*715.074*	*673.654*	-	*99.859*	*14,0%*	*14,0%*
	Tỉnh Sơn La	**5.103.792**	**5.103.792**	**4.909.597**	-	**3.454.015**	**67,7%**	**67,7%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	4.979.592	4.979.592	4.852.597	-	3.454.015	69,4%	69,4%
+	**VỐN NƯỚC NGOÀI**	124.200	124.200	57.000	-	-	0,0%	0,0%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**1.924.400**	**1.924.400**	**1.924.400**	-	**1.407.047**	**73,1%**	**73,1%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	3.179.392	3.179.392	2.985.197	-	2.046.968	64,4%	64,4%
	Vốn trong nước	*3.055.192*	*3.055.192*	*2.928.197*	-	*2.046.968*	*67,0%*	*67,0%*
	Vốn nước ngoài	*124.200*	*124.200*	*57.000*	-	-	*0,0%*	*0,0%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.677.387	2.677.387	2.528.692	-	1.951.283	72,9%	72,9%
	Vốn trong nước	*2.553.187*	*2.553.187*	*2.471.692*	-	*1.951.283*	*76,4%*	*76,4%*
	Vốn nước ngoài	*124.200*	*124.200*	*57.000*	-	-	*0,0%*	*0,0%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	502.005	502.005	456.505	-	95.685	19,1%	19,1%
	Vốn trong nước	*502.005*	*502.005*	*456.505*	-	*95.685*	*19,1%*	*19,1%*
	Tỉnh Lai Châu	**4.244.728**	**4.186.232**	**4.169.228**	**58.496**	**3.109.086**	**74,3%**	**73,2%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	4.154.728	4.096.232	4.079.228	58.496	3.019.086	73,7%	72,7%
+	**VỐN NƯỚC NGOÀI**	90.000	90.000	90.000	-	90.000	100,0%	100,0%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**933.796**	**875.300**	**933.796**	**58.496**	**838.454**	**95,8%**	**89,8%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	3.310.932	3.310.932	3.235.432	-	2.270.632	68,6%	68,6%
	Vốn trong nước	*3.220.932*	*3.220.932*	*3.145.432*	-	*2.180.632*	*67,7%*	*67,7%*
	Vốn nước ngoài	*90.000*	*90.000*	*90.000*	-	*90.000*	*100,0%*	*100,0%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.962.687	2.962.687	2.962.687	-	2.128.364	71,8%	71,8%
	Vốn trong nước	*2.872.687*	*2.872.687*	*2.872.687*	-	*2.038.364*	*71,0%*	*71,0%*
	Vốn nước ngoài	*90.000*	*90.000*	*90.000*	-	*90.000*	*100,0%*	*100,0%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	348.245	348.245	272.745	-	142.268	40,9%	40,9%
	Vốn trong nước	*348.245*	*348.245*	*272.745*	-	*142.268*	*40,9%*	*40,9%*
	Tỉnh Điện Biên	**5.401.848**	**5.104.498**	**5.235.048**	**297.350**	**4.442.296**	**87,0%**	**82,2%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	5.032.052	4.734.702	4.865.252	297.350	4.232.287	89,4%	84,1%
+	**VỐN NƯỚC NGOÀI**	369.796	369.796	369.796	-	210.009	56,8%	56,8%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**1.454.850**	**1.157.500**	**1.454.850**	**297.350**	**1.342.835**	**116,0%**	**92,3%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	3.946.998	3.946.998	3.780.198	-	3.099.461	78,5%	78,5%
	Vốn trong nước	*3.577.202*	*3.577.202*	*3.410.402*	-	*2.889.452*	*80,8%*	*80,8%*
	Vốn nước ngoài	*369.796*	*369.796*	*369.796*	-	*210.009*	*56,8%*	*56,8%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.460.771	3.460.771	3.460.771	-	2.853.106	82,4%	82,4%
	Vốn trong nước	*3.090.975*	*3.090.975*	*3.090.975*	-	*2.643.097*	*85,5%*	*85,5%*
	Vốn nước ngoài	*369.796*	*369.796*	*369.796*	-	*210.009*	*56,8%*	*56,8%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	486.227	486.227	319.427	-	246.355	50,7%	50,7%
	Vốn trong nước	*486.227*	*486.227*	*319.427*	-	*246.355*	*50,7%*	*50,7%*
	Thành phố Hà Nội	**129.103.128**	**124.329.928**	**128.932.220**	**4.773.200**	**128.897.743**	**103,7%**	**99,8%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	127.899.409	123.126.209	127.728.501	4.773.200	128.389.214	104,3%	100,4%
+	**VỐN NƯỚC NGOÀI**	1.203.719	1.203.719	1.203.719	-	508.529	42,2%	42,2%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**123.828.030**	**119.054.830**	**123.828.030**	**4.773.200**	**124.853.461**	**104,9%**	**100,8%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	5.275.098	5.275.098	5.104.190	-	4.044.282	76,7%	76,7%
	Vốn trong nước	*4.071.379*	*4.071.379*	*3.900.471*	-	*3.535.753*	*86,8%*	*86,8%*
	Vốn nước ngoài	*1.203.719*	*1.203.719*	*1.203.719*	-	*508.529*	*42,2%*	*42,2%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.275.098	5.275.098	5.104.190	-	4.044.282	76,7%	76,7%
	Vốn trong nước	*4.071.379*	*4.071.379*	*3.900.471*	-	*3.535.753*	*86,8%*	*86,8%*
	Vốn nước ngoài	*1.203.719*	*1.203.719*	*1.203.719*	-	*508.529*	*42,2%*	*42,2%*
	Thành phố Hải Phòng	**46.150.294**	**38.756.443**	**46.150.294**	**7.393.851**	**36.856.179**	**95,1%**	**79,9%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	46.135.351	38.741.500	46.135.351	7.393.851	36.856.179	95,1%	79,9%
+	**VỐN NƯỚC NGOÀI**	14.943	14.943	14.943	-	-	0,0%	0,0%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**44.135.351**	**36.741.500**	**44.135.351**	**7.393.851**	**35.585.476**	**96,9%**	**80,6%**

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 19/11/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	2.014.943	2.014.943	2.014.943	-	1.270.703	63,1%	63,1%
	Vốn trong nước	*2.000.000*	*2.000.000*	*2.000.000*	-	*1.270.703*	*63,5%*	*63,5%*
	Vốn nước ngoài	*14.943*	*14.943*	*14.943*	-	-	*0,0%*	*0,0%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.014.943	2.014.943	2.014.943	-	1.270.703	63,1%	63,1%
	Vốn trong nước	*2.000.000*	*2.000.000*	*2.000.000*	-	*1.270.703*	*63,5%*	*63,5%*
	Vốn nước ngoài	*14.943*	*14.943*	*14.943*	-	-	*0,0%*	*0,0%*
	Thành phố Quảng Ninh	**33.686.345**	**20.543.600**	**33.686.345**	**13.142.745**	**17.681.171**	**86,1%**	**52,5%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	33.686.345	20.543.600	33.686.345	13.142.745	17.681.171	86,1%	52,5%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**33.686.345**	**20.543.600**	**33.686.345**	**13.142.745**	**17.681.171**	**86,1%**	**52,5%**
	Tỉnh Hưng Yên	**43.488.480**	**43.488.480**	**43.071.700**	-	**28.991.713**	**66,7%**	**66,7%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	43.433.780	43.433.780	43.017.000	-	28.987.370	66,7%	66,7%
+	**VỐN NƯỚC NGOÀI**	54.700	54.700	54.700	-	4.343	7,9%	7,9%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**42.542.000**	**42.542.000**	**42.542.000**	-	**28.523.551**	**67,0%**	**67,0%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	946.480	946.480	529.700	-	468.162	49,5%	49,5%
	Vốn trong nước	*891.780*	*891.780*	*475.000*	-	*463.819*	*52,0%*	*52,0%*
	Vốn nước ngoài	*54.700*	*54.700*	*54.700*	-	*4.343*	*7,9%*	*7,9%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	529.700	529.700	529.700	-	468.162	88,4%	88,4%
	Vốn trong nước	*475.000*	*475.000*	*475.000*	-	*463.819*	*97,6%*	*97,6%*
	Vốn nước ngoài	*54.700*	*54.700*	*54.700*	-	*4.343*	*7,9%*	*7,9%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	416.780	416.780	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	*416.780*	*416.780*	-	-	-	*0,0%*	*0,0%*
	Thành phố Bắc Ninh	**21.896.735**	**15.608.670**	**21.864.235**	**6.288.065**	**16.264.182**	**104,2%**	**74,3%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	21.896.735	15.608.670	21.864.235	6.288.065	16.264.182	104,2%	74,3%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**21.446.365**	**15.158.300**	**21.446.365**	**6.288.065**	**16.240.028**	**107,1%**	**75,7%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	450.370	450.370	417.870	-	24.154	5,4%	5,4%
	Vốn trong nước	*450.370*	*450.370*	*417.870*	-	*24.154*	*5,4%*	*5,4%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	450.370	450.370	417.870	-	24.154	5,4%	5,4%
	Vốn trong nước	*450.370*	*450.370*	*417.870*	-	*24.154*	*5,4%*	*5,4%*
	Tỉnh Ninh Bình	**43.995.134**	**35.234.934**	**43.936.934**	**8.760.200**	**18.893.291**	**53,6%**	**42,9%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	43.891.534	35.131.334	43.833.334	8.760.200	18.868.828	53,7%	43,0%
+	**VỐN NƯỚC NGOÀI**	103.600	103.600	103.600	-	24.463	23,6%	23,6%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**41.600.500**	**32.840.300**	**41.600.500**	**8.760.200**	**17.938.533**	**54,6%**	**43,1%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	2.394.634	2.394.634	2.336.434	-	954.759	39,9%	39,9%
	Vốn trong nước	*2.291.034*	*2.291.034*	*2.232.834*	-	*930.296*	*40,6%*	*40,6%*
	Vốn nước ngoài	*103.600*	*103.600*	*103.600*	-	*24.463*	*23,6%*	*23,6%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.875.350	1.875.350	1.875.350	-	849.716	45,3%	45,3%
	Vốn trong nước	*1.771.750*	*1.771.750*	*1.771.750*	-	*825.253*	*46,6%*	*46,6%*
	Vốn nước ngoài	*103.600*	*103.600*	*103.600*	-	*24.463*	*23,6%*	*23,6%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	519.284	519.284	461.084	-	105.043	20,2%	20,2%
	Vốn trong nước	*519.284*	*519.284*	*461.084*	-	*105.043*	*20,2%*	*20,2%*
	Tỉnh Thanh Hóa	**16.015.286**	**16.015.286**	**15.515.269**	-	**12.329.836**	**77,0%**	**77,0%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	15.747.701	15.747.701	15.247.684	-	12.309.681	78,2%	78,2%
+	**VỐN NƯỚC NGOÀI**	267.585	267.585	267.585	-	20.155	7,5%	7,5%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**13.235.800**	**13.235.800**	**13.235.800**	-	**10.909.920**	**82,4%**	**82,4%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	2.779.486	2.779.486	2.279.469	-	1.419.916	51,1%	51,1%
	Vốn trong nước	*2.511.901*	*2.511.901*	*2.011.884*	-	*1.399.761*	*55,7%*	*55,7%*
	Vốn nước ngoài	*267.585*	*267.585*	*267.585*	-	*20.155*	*7,5%*	*7,5%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.840.359	1.840.359	1.662.781	-	1.350.351	73,4%	73,4%
	Vốn trong nước	*1.572.774*	*1.572.774*	*1.395.196*	-	*1.330.196*	*84,6%*	*84,6%*
	Vốn nước ngoài	*267.585*	*267.585*	*267.585*	-	*20.155*	*7,5%*	*7,5%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	939.127	939.127	616.688	-	69.565	7,4%	7,4%
	Vốn trong nước	*939.127*	*939.127*	*616.688*	-	*69.565*	*7,4%*	*7,4%*
	Tỉnh Nghệ An	**21.156.467**	**18.856.275**	**20.047.620**	**2.300.192**	**15.692.837**	**83,2%**	**74,2%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	20.693.617	18.393.425	19.600.770	2.300.192	15.612.272	84,9%	75,4%
+	**VỐN NƯỚC NGOÀI**	462.850	462.850	446.850	-	80.565	17,4%	17,4%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**10.533.992**	**8.233.800**	**10.533.992**	**2.300.192**	**10.232.175**	**124,3%**	**97,1%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	10.622.475	10.622.475	9.513.628	-	5.460.662	51,4%	51,4%
	Vốn trong nước	*10.159.625*	*10.159.625*	*9.066.778*	-	*5.380.097*	*53,0%*	*53,0%*
	Vốn nước ngoài	*462.850*	*462.850*	*446.850*	-	*80.565*	*17,4%*	*17,4%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	8.976.826	8.976.826	8.882.349	-	5.460.662	60,8%	60,8%
	Vốn trong nước	*8.513.976*	*8.513.976*	*8.435.499*	-	*5.380.097*	*63,2%*	*63,2%*
	Vốn nước ngoài	*462.850*	*462.850*	*446.850*	-	*80.565*	*17,4%*	*17,4%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.645.649	1.645.649	631.279	-	-	0,0%	0,0%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 19/11/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
	Vốn trong nước	*1.645.649*	*1.645.649*	*631.279*	-	-	*0,0%*	*0,0%*
	Tỉnh Hà Tĩnh	**10.888.777**	**7.557.442**	**10.171.145**	**3.331.335**	**7.977.364**	**105,6%**	**73,3%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	9.845.223	6.513.888	9.127.591	3.331.335	7.890.409	121,1%	80,1%
+	**VỐN NƯỚC NGOÀI**	1.043.554	1.043.554	1.043.554	-	86.955	8,3%	8,3%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**8.042.323**	**4.710.988**	**8.042.323**	**3.331.335**	**7.403.541**	**157,2%**	**92,1%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	2.846.454	2.846.454	2.128.822	-	573.824	20,2%	20,2%
	Vốn trong nước	*1.802.900*	*1.802.900*	*1.085.268*	-	*486.868*	*27,0%*	*27,0%*
	Vốn nước ngoài	*1.043.554*	*1.043.554*	*1.043.554*	-	*86.955*	*8,3%*	*8,3%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.028.807	2.028.807	2.006.722	-	569.616	28,1%	28,1%
	Vốn trong nước	*985.253*	*985.253*	*963.168*	-	*482.661*	*49,0%*	*49,0%*
	Vốn nước ngoài	*1.043.554*	*1.043.554*	*1.043.554*	-	*86.955*	*8,3%*	*8,3%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	817.647	817.647	122.100	-	4.208	0,5%	0,5%
	Vốn trong nước	*817.647*	*817.647*	*122.100*	-	*4.208*	*0,5%*	*0,5%*
	Tỉnh Quảng Trị	**7.438.552**	**7.241.200**	**5.885.722**	**197.352**	**4.866.124**	**67,2%**	**65,4%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	7.125.515	6.928.163	5.572.685	197.352	4.701.960	67,9%	66,0%
+	**VỐN NƯỚC NGOÀI**	313.037	313.037	313.037	-	164.165	52,4%	52,4%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**4.381.120**	**4.183.768**	**4.381.120**	**197.352**	**3.486.777**	**83,3%**	**79,6%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	3.057.432	3.057.432	1.504.602	-	1.379.347	45,1%	45,1%
	Vốn trong nước	*2.744.395*	*2.744.395*	*1.191.565*	-	*1.215.183*	*44,3%*	*44,3%*
	Vốn nước ngoài	*313.037*	*313.037*	*313.037*	-	*164.165*	*52,4%*	*52,4%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.115.252	2.115.252	1.149.542	-	1.282.992	60,7%	60,7%
	Vốn trong nước	*1.802.215*	*1.802.215*	*836.505*	-	*1.118.827*	*62,1%*	*62,1%*
	Vốn nước ngoài	*313.037*	*313.037*	*313.037*	-	*164.165*	*52,4%*	*52,4%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	942.180	942.180	355.060	-	96.355	10,2%	10,2%
	Vốn trong nước	*942.180*	*942.180*	*355.060*	-	*96.355*	*10,2%*	*10,2%*
	Thành phố Huế	**6.454.717**	**6.454.717**	**6.103.889**	-	**3.775.360**	**58,5%**	**58,5%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	6.338.717	6.338.717	5.987.889	-	3.731.580	58,9%	58,9%
+	**VỐN NƯỚC NGOÀI**	116.000	116.000	116.000	-	43.779	37,7%	37,7%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**4.550.800**	**4.550.800**	**4.550.800**	-	**2.956.796**	**65,0%**	**65,0%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	1.903.917	1.903.917	1.553.089	-	818.564	43,0%	43,0%
	Vốn trong nước	*1.787.917*	*1.787.917*	*1.437.089*	-	*774.785*	*43,3%*	*43,3%*
	Vốn nước ngoài	*116.000*	*116.000*	*116.000*	-	*43.779*	*37,7%*	*37,7%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.553.089	1.553.089	1.553.089	-	818.564	52,7%	52,7%
	Vốn trong nước	*1.437.089*	*1.437.089*	*1.437.089*	-	*774.785*	*53,9%*	*53,9%*
	Vốn nước ngoài	*116.000*	*116.000*	*116.000*	-	*43.779*	*37,7%*	*37,7%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	350.828	350.828	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	*350.828*	*350.828*	-	-	-	*0,0%*	*0,0%*
	Thành phố Đà Nẵng	**16.616.615**	**16.616.615**	**16.616.615**	-	**14.846.481**	**89,3%**	**89,3%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	16.053.796	16.053.796	16.053.796	-	14.460.362	90,1%	90,1%
+	**VỐN NƯỚC NGOÀI**	562.819	562.819	562.819	-	386.119	68,6%	68,6%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**13.796.300**	**13.796.300**	**13.796.300**	-	**13.085.284**	**94,8%**	**94,8%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	2.820.315	2.820.315	2.820.315	-	1.761.198	62,4%	62,4%
	Vốn trong nước	*2.257.496*	*2.257.496*	*2.257.496*	-	*1.375.078*	*60,9%*	*60,9%*
	Vốn nước ngoài	*562.819*	*562.819*	*562.819*	-	*386.119*	*68,6%*	*68,6%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.820.315	2.820.315	2.820.315	-	1.761.198	62,4%	62,4%
	Vốn trong nước	*2.257.496*	*2.257.496*	*2.257.496*	-	*1.375.078*	*60,9%*	*60,9%*
	Vốn nước ngoài	*562.819*	*562.819*	*562.819*	-	*386.119*	*68,6%*	*68,6%*
	Tỉnh Quảng Ngãi	**8.145.330**	**8.092.970**	**7.772.441**	**52.360**	**5.244.210**	**64,8%**	**64,4%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	8.095.162	8.042.802	7.722.273	52.360	5.237.485	65,1%	64,7%
+	**VỐN NƯỚC NGOÀI**	50.168	50.168	50.168	-	6.725	13,4%	13,4%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**5.914.360**	**5.862.000**	**5.914.360**	**52.360**	**3.911.701**	**66,7%**	**66,1%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	2.230.970	2.230.970	1.858.081	-	1.332.508	59,7%	59,7%
	Vốn trong nước	*2.180.802*	*2.180.802*	*1.807.913*	-	*1.325.783*	*60,8%*	*60,8%*
	Vốn nước ngoài	*50.168*	*50.168*	*50.168*	-	*6.725*	*13,4%*	*13,4%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.709.500	1.709.500	1.412.311	-	1.285.118	75,2%	75,2%
	Vốn trong nước	*1.659.332*	*1.659.332*	*1.362.143*	-	*1.278.393*	*77,0%*	*77,0%*
	Vốn nước ngoài	*50.168*	*50.168*	*50.168*	-	*6.725*	*13,4%*	*13,4%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	521.470	521.470	445.770	-	47.391	9,1%	9,1%
	Vốn trong nước	*521.470*	*521.470*	*445.770*	-	*47.391*	*9,1%*	*9,1%*
	Tỉnh Khánh Hòa	**15.864.212**	**15.864.212**	**15.582.554**	-	**12.982.994**	**81,8%**	**81,8%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	15.763.603	15.763.603	15.481.945	-	12.982.994	82,4%	82,4%
+	**VỐN NƯỚC NGOÀI**	100.609	100.609	100.609	-	-	0,0%	0,0%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**13.454.900**	**13.454.900**	**13.454.900**	-	**11.941.764**	**88,8%**	**88,8%**

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 19/11/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	2.409.312	2.409.312	2.127.654	-	1.041.230	43,2%	43,2%
	Vốn trong nước	*2.308.703*	*2.308.703*	*2.027.045*	-	*1.041.230*	*45,1%*	*45,1%*
	Vốn nước ngoài	*100.609*	*100.609*	*100.609*	-	-	*0,0%*	*0,0%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.127.654	2.127.654	2.127.654	-	1.041.230	48,9%	48,9%
	Vốn trong nước	*2.027.045*	*2.027.045*	*2.027.045*	-	*1.041.230*	*51,4%*	*51,4%*
	Vốn nước ngoài	*100.609*	*100.609*	*100.609*	-	-	*0,0%*	*0,0%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	281.658	281.658	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	*281.658*	*281.658*	-	-	-	*0,0%*	*0,0%*
	Tỉnh Đắk Lắk	**9.449.275**	**9.259.550**	**8.871.819**	**189.725**	**5.970.299**	**64,5%**	**63,2%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	9.125.684	8.935.959	8.548.228	189.725	5.872.900	65,7%	64,4%
+	**VỐN NƯỚC NGOÀI**	323.591	323.591	323.591	-	97.398	30,1%	30,1%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**7.000.225**	**6.810.500**	**7.000.225**	**189.725**	**5.223.304**	**76,7%**	**74,6%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	2.449.050	2.449.050	1.871.594	-	746.994	30,5%	30,5%
	Vốn trong nước	*2.125.459*	*2.125.459*	*1.548.003*	-	*649.596*	*30,6%*	*30,6%*
	Vốn nước ngoài	*323.591*	*323.591*	*323.591*	-	*97.398*	*30,1%*	*30,1%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.715.397	1.715.397	1.381.061	-	746.994	43,5%	43,5%
	Vốn trong nước	*1.391.806*	*1.391.806*	*1.057.470*	-	*649.596*	*46,7%*	*46,7%*
	Vốn nước ngoài	*323.591*	*323.591*	*323.591*	-	*97.398*	*30,1%*	*30,1%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	733.653	733.653	490.533	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	*733.653*	*733.653*	*490.533*	-	-	*0,0%*	*0,0%*
	Tỉnh Gia Lai	**24.201.186**	**21.364.016**	**23.715.566**	**2.837.170**	**13.454.084**	**63,0%**	**55,6%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	23.749.959	20.912.789	23.264.339	2.837.170	13.271.634	63,5%	55,9%
+	**VỐN NƯỚC NGOÀI**	451.227	451.227	451.227	-	182.450	40,4%	40,4%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**14.898.970**	**12.061.800**	**14.898.970**	**2.837.170**	**10.956.170**	**90,8%**	**73,5%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	9.302.216	9.302.216	8.816.596	-	2.497.914	26,9%	26,9%
	Vốn trong nước	*8.850.989*	*8.850.989*	*8.365.369*	-	*2.315.464*	*26,2%*	*26,2%*
	Vốn nước ngoài	*451.227*	*451.227*	*451.227*	-	*182.450*	*40,4%*	*40,4%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	8.228.838	8.228.838	8.228.838	-	2.283.642	27,8%	27,8%
	Vốn trong nước	*7.777.611*	*7.777.611*	*7.777.611*	-	*2.101.192*	*27,0%*	*27,0%*
	Vốn nước ngoài	*451.227*	*451.227*	*451.227*	-	*182.450*	*40,4%*	*40,4%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.073.378	1.073.378	587.758	-	214.272	20,0%	20,0%
	Vốn trong nước	*1.073.378*	*1.073.378*	*587.758*	-	*214.272*	*20,0%*	*20,0%*
	Tỉnh Lâm Đồng	**16.387.097**	**15.393.497**	**16.345.477**	**993.600**	**10.597.420**	**68,8%**	**64,7%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	16.087.180	15.093.580	16.045.560	993.600	10.468.675	69,4%	65,1%
+	**VỐN NƯỚC NGOÀI**	299.917	299.917	299.917	-	128.745	42,9%	42,9%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**13.213.000**	**12.219.400**	**13.213.000**	**993.600**	**8.837.624**	**72,3%**	**66,9%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	3.174.097	3.174.097	3.132.477	-	1.759.796	55,4%	55,4%
	Vốn trong nước	*2.874.180*	*2.874.180*	*2.832.560*	-	*1.631.051*	*56,7%*	*56,7%*
	Vốn nước ngoài	*299.917*	*299.917*	*299.917*	-	*128.745*	*42,9%*	*42,9%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.658.307	2.658.307	2.658.307	-	1.508.647	56,8%	56,8%
	Vốn trong nước	*2.358.390*	*2.358.390*	*2.358.390*	-	*1.379.902*	*58,5%*	*58,5%*
	Vốn nước ngoài	*299.917*	*299.917*	*299.917*	-	*128.745*	*42,9%*	*42,9%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	515.790	515.790	474.170	-	251.149	48,7%	48,7%
	Vốn trong nước	*515.790*	*515.790*	*474.170*	-	*251.149*	*48,7%*	*48,7%*
	Thành phố Hồ Chí Minh	**148.427.866**	**148.427.866**	**147.599.166**	-	**114.316.953**	**77,0%**	**77,0%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	147.943.679	147.943.679	147.114.979	-	114.184.017	77,2%	77,2%
+	**VỐN NƯỚC NGOÀI**	484.187	484.187	484.187	-	132.936	27,5%	27,5%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**144.906.700**	**144.906.700**	**144.078.000**	-	**111.747.428**	**77,1%**	**77,1%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	3.521.166	3.521.166	3.521.166	-	2.569.526	73,0%	73,0%
	Vốn trong nước	*3.036.979*	*3.036.979*	*3.036.979*	-	*2.436.589*	*80,2%*	*80,2%*
	Vốn nước ngoài	*484.187*	*484.187*	*484.187*	-	*132.936*	*27,5%*	*27,5%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.521.166	3.521.166	3.521.166	-	2.569.526	73,0%	73,0%
	Vốn trong nước	*3.036.979*	*3.036.979*	*3.036.979*	-	*2.436.589*	*80,2%*	*80,2%*
	Vốn nước ngoài	*484.187*	*484.187*	*484.187*	-	*132.936*	*27,5%*	*27,5%*
	Thành phố Đồng Nai	**27.162.382**	**27.162.382**	**27.162.382**	-	**20.873.197**	**76,8%**	**76,8%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	27.155.382	27.155.382	27.155.382	-	20.873.197	76,9%	76,9%
+	**VỐN NƯỚC NGOÀI**	7.000	7.000	7.000	-	-	0,0%	0,0%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**26.273.200**	**26.273.200**	**26.273.200**	-	**20.382.637**	**77,6%**	**77,6%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	889.182	889.182	889.182	-	490.560	55,2%	55,2%
	Vốn trong nước	*882.182*	*882.182*	*882.182*	-	*490.560*	*55,6%*	*55,6%*
	Vốn nước ngoài	*7.000*	*7.000*	*7.000*	-	-	*0,0%*	*0,0%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	889.182	889.182	889.182	-	490.560	55,2%	55,2%
	Vốn trong nước	*882.182*	*882.182*	*882.182*	-	*490.560*	*55,6%*	*55,6%*

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 19/11/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
	Vốn nước ngoài	*7.000*	*7.000*	*7.000*	-	-	*0,0%*	*0,0%*
	Tỉnh Tây Ninh	**32.286.300**	**31.191.195**	**32.158.700**	**1.095.105**	**27.169.678**	**87,1%**	**84,2%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	32.286.300	31.191.195	32.158.700	1.095.105	27.169.678	87,1%	84,2%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**19.346.200**	**18.251.095**	**19.346.200**	**1.095.105**	**14.583.886**	**79,9%**	**75,4%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	12.940.100	12.940.100	12.812.500	-	12.585.793	97,3%	97,3%
	Vốn trong nước	*12.940.100*	*12.940.100*	*12.812.500*	-	*12.585.793*	*97,3%*	*97,3%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	12.917.500	12.917.500	12.812.500	-	12.585.793	97,4%	97,4%
	Vốn trong nước	*12.917.500*	*12.917.500*	*12.812.500*	-	*12.585.793*	*97,4%*	*97,4%*
2	**Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia**	**22.600**	**22.600**	-	-	-	**0,00%**	**0,00%**
	Vốn trong nước	22.600	22.600	-	-	-	0,00%	0,00%
	Tỉnh Vĩnh Long	**14.063.751**	**13.784.576**	**13.814.991**	**279.175**	**9.231.524**	**67,0%**	**65,6%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	12.540.636	12.261.461	12.291.876	279.175	8.767.011	71,5%	69,9%
+	**VỐN NƯỚC NGOÀI**	1.523.115	1.523.115	1.523.115	-	464.513	30,5%	30,5%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**11.145.875**	**10.866.700**	**11.145.875**	**279.175**	**7.887.491**	**72,6%**	**70,8%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	2.917.876	2.917.876	2.669.116	-	1.344.033	46,1%	46,1%
	Vốn trong nước	*1.394.761*	*1.394.761*	*1.146.001*	-	*879.519*	*63,1%*	*63,1%*
	Vốn nước ngoài	*1.523.115*	*1.523.115*	*1.523.115*	-	*464.513*	*30,5%*	*30,5%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.387.586	2.387.586	2.387.586	-	1.328.124	55,6%	55,6%
	Vốn trong nước	*864.471*	*864.471*	*864.471*	-	*863.611*	*99,9%*	*99,9%*
	Vốn nước ngoài	*1.523.115*	*1.523.115*	*1.523.115*	-	*464.513*	*30,5%*	*30,5%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	530.290	530.290	281.530	-	15.909	3,0%	3,0%
	Vốn trong nước	*530.290*	*530.290*	*281.530*	-	*15.909*	*3,0%*	*3,0%*
	Thành phố Cần Thơ	**19.658.223**	**19.658.223**	**19.416.597**	-	**12.724.862**	**64,7%**	**64,7%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	19.365.634	19.365.634	19.124.008	-	12.536.406	64,7%	64,7%
+	**VỐN NƯỚC NGOÀI**	292.589	292.589	292.589	-	188.457	64,4%	64,4%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**12.325.900**	**12.325.900**	**12.126.194**	-	**8.642.308**	**70,1%**	**70,1%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	7.332.323	7.332.323	7.290.403	-	4.082.555	55,7%	55,7%
	Vốn trong nước	*7.039.734*	*7.039.734*	*6.997.814*	-	*3.894.098*	*55,3%*	*55,3%*
	Vốn nước ngoài	*292.589*	*292.589*	*292.589*	-	*188.457*	*64,4%*	*64,4%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.940.650	6.940.650	6.940.650	-	4.035.878	58,1%	58,1%
	Vốn trong nước	*6.648.061*	*6.648.061*	*6.648.061*	-	*3.847.421*	*57,9%*	*57,9%*
	Vốn nước ngoài	*292.589*	*292.589*	*292.589*	-	*188.457*	*64,4%*	*64,4%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	391.673	391.673	349.753	-	46.677	11,9%	11,9%
	Vốn trong nước	*391.673*	*391.673*	*349.753*	-	*46.677*	*11,9%*	*11,9%*
	Tỉnh An Giang	**28.931.624**	**28.931.624**	**28.508.365**	-	**18.166.610**	**62,8%**	**62,8%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	28.816.624	28.816.624	28.393.365	-	18.166.610	63,0%	63,0%
+	**VỐN NƯỚC NGOÀI**	115.000	115.000	115.000	-	-	0,0%	0,0%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**15.384.700**	**15.384.700**	**15.384.700**	-	**10.820.242**	**70,3%**	**70,3%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	13.546.924	13.546.924	13.123.665	-	7.346.368	54,2%	54,2%
	Vốn trong nước	*13.431.924*	*13.431.924*	*13.008.665*	-	*7.346.368*	*54,7%*	*54,7%*
	Vốn nước ngoài	*115.000*	*115.000*	*115.000*	-	-	*0,0%*	*0,0%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	13.137.744	13.137.744	13.123.665	-	7.346.368	55,9%	55,9%
	Vốn trong nước	*13.022.744*	*13.022.744*	*13.008.665*	-	*7.346.368*	*56,4%*	*56,4%*
	Vốn nước ngoài	*115.000*	*115.000*	*115.000*	-	-	*0,0%*	*0,0%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	409.180	409.180	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	*409.180*	*409.180*	-	-	-	*0,0%*	*0,0%*
	Tỉnh Đồng Tháp	**12.177.107**	**11.480.707**	**11.996.407**	**696.400**	**8.948.623**	**77,9%**	**73,5%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	12.177.107	11.480.707	11.996.407	696.400	8.948.623	77,9%	73,5%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**9.428.300**	**8.731.900**	**9.428.300**	**696.400**	**7.818.906**	**89,5%**	**82,9%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	2.748.807	2.748.807	2.568.107	-	1.129.717	41,1%	41,1%
	Vốn trong nước	*2.748.807*	*2.748.807*	*2.568.107*	-	*1.129.717*	*41,1%*	*41,1%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.415.107	2.415.107	2.415.107	-	1.108.937	45,9%	45,9%
	Vốn trong nước	*2.415.107*	*2.415.107*	*2.415.107*	-	*1.108.937*	*45,9%*	*45,9%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	333.700	333.700	153.000	-	20.780	6,2%	6,2%
	Vốn trong nước	*333.700*	*333.700*	*153.000*	-	*20.780*	*6,2%*	*6,2%*
	Tỉnh Cà Mau	**9.520.296**	**7.973.273**	**9.147.276**	**1.547.023**	**6.227.347**	**78,1%**	**65,4%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	9.359.296	7.812.273	9.062.276	1.547.023	6.154.139	78,8%	65,8%
+	**VỐN NƯỚC NGOÀI**	161.000	161.000	85.000	-	73.208	45,5%	45,5%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**8.079.123**	**6.532.100**	**8.079.123**	**1.547.023**	**5.700.116**	**87,3%**	**70,6%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	1.441.173	1.441.173	1.068.153	-	527.231	36,6%	36,6%
	Vốn trong nước	*1.280.173*	*1.280.173*	*983.153*	-	*454.023*	*35,5%*	*35,5%*
	Vốn nước ngoài	*161.000*	*161.000*	*85.000*	-	*73.208*	*45,5%*	*45,5%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	853.154	853.154	777.154	-	492.434	57,7%	57,7%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 19/11/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
	Vốn trong nước	*692.154*	*692.154*	*692.154*	-	*419.226*	*60,6%*	*60,6%*
	Vốn nước ngoài	*161.000*	*161.000*	*85.000*	-	*73.208*	*45,5%*	*45,5%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	588.019	588.019	290.999	-	34.797	5,9%	5,9%
	Vốn trong nước	*588.019*	*588.019*	*290.999*	-	*34.797*	*5,9%*	*5,9%*